

Lược sử về tư duy và chính sách phát triển

Bối cảnh lịch sử

Trước năm 1800 hoặc thậm chí trước 1850, gửi hàng hóa bằng tàu rất đắt đỏ và hầu hết thị trường đều là thị trường địa phương. Đã từng có những lý thuyết về thương mại nói như sau: “Xuất khẩu là tốt còn nhập khẩu là xấu.” Đây được gọi là Chủ nghĩa Trọng thương (Mercantilism) và mục đích của thương mại là gom góp vàng và bạc cho nhà vua hoặc chính phủ làm tiền đề cho chiến tranh hoặc xây dựng cung điện. Mục đích thực sự không phải để quốc gia giàu có hơn, chưa nói đến để giúp người dân hạnh phúc hơn.

Adam Smith, có lẽ là nhà kinh tế chính trị hiện đại đầu tiên, lên tiếng chống lại quan điểm của Chủ nghĩa Trọng thương. Ông đề cao chuyên môn hóa và tự do thương mại và cạnh tranh thay vì độc quyền. Ông cho rằng các điều trên sẽ giúp các quốc gia “giàu mạnh” và phát triển. Ông nói rằng một đất nước cần phải có hòa bình, các mức thuế dễ chịu và một nền hành chính công lý chấp nhận được để tăng trưởng, mặc dù ông cũng ủng hộ việc xây cầu đường, giáo dục người dân và cấp bằng sáng chế cho các phát minh.

Anh là nước đầu sử dụng nước và than rất nhiều trong công nghiệp đặc biệt là công nghiệp dệt may. Vì họ trở thành các nhà sản xuất chi phí thấp, nước Anh ủng hộ thương mại tự do hoặc thương mại với hàng rào thuế quan thấp. Nhưng các thuộc địa của Anh được xây dựng để cung cấp nguyên liệu thô và mua lại sản phẩm chế biến công nghiệp của Anh. (Nước Anh cuối cùng cũng cho phép nhập khẩu ngũ cốc giá rẻ từ nước ngoài nhằm trợ giúp tầng lớp công nhân và chủ xưởng nhưng lại gây thiệt hại cho các địa chủ). Mỹ sau khi giành được độc lập cũng nhanh chóng ban hành các loại thuế quan. Mục đích thuế ở nước Mỹ là nhằm đem lại nguồn thu ngân sách cho chính phủ nhưng cũng nhằm bảo vệ các ngành công nghiệp “non trẻ” vừa chập chững hình thành ở Mỹ. Vì Mỹ có thị trường nội địa tăng trưởng nhanh và nguồn nguyên liệu thô dồi dào, nước Mỹ có thể vận hành với hàng rào thuế quan cao. Các tàu hơi nước và hệ thống đường sắt kết nối nền kinh tế Mỹ với nhau nhưng xuất khẩu bông và ngũ cốc sang Châu Âu cũng rất quan trọng. Trong thập niên 1800, nước Mỹ tăng trưởng chủ yếu nhờ thuế cao và xuất khẩu nguyên liệu thô.

Khi nước Đức thống nhất và trở thành cường quốc công nghiệp vào cuối thập niên 1800 và đầu 1900, Anh chuyển dần sang “Khởi Thịnh vượng chung” nhằm loại trừ hoặc đánh thuế các sản phẩm cạnh tranh được sản xuất bên ngoài vương quốc Anh. Bất chấp hành động này, cho đến Chiến tranh Thế giới I, mức độ thương mại vẫn gia tăng nhanh. Một phần là do chi phí vận chuyển hàng hóa rẻ và một phần là nhờ các chính sách nhận ra thương mại đem lại lợi ích. Hầu hết các nhà kinh tế học đều quy kết thương mại chính là phát triển, mặc dù công thức này áp dụng đúng hơn với các quốc gia độc lập có quyền tự chủ hành động nhất định và có vốn con người. Các thuộc địa và nước nghèo không tăng trưởng nhanh như thế.

Giai đoạn từ Thế chiến I đến Thế chiến II

Thương mại bị xáo trộn trong Thế chiến I và một lần nữa bước lùi trong giai đoạn Đại khủng hoảng vào thập niên 1930. Hầu hết các nước lúc đó đều muốn xuất khẩu vì công ăn việc làm chứ không muốn nhập khẩu. Đây là điều bất khả thi nếu xét trên tổng thể và kết quả là thuế quan cao và các

nước liên tục hạ giá để cạnh tranh khiến cho thương mại và sản lượng bị thu hẹp. Khủng hoảng gây tổn thương sâu sắc đặc biệt cho các nước nhỏ vì nước nhỏ hưởng lợi từ thương mại nhiều hơn các nước lớn. (Tưởng tượng nếu mỗi tỉnh trong Việt Nam là một nước và không thể buôn bán!) Thương mại một lần nữa bị xáo trộn trong Thế chiến II. Đối với nhiều chính trị gia, thương mại là điều quá mức mạo hiểm và một số nhà kinh tế cho rằng thay thế nhập khẩu (import substitution) là cách để tăng trưởng.¹ Điều này có nghĩa là nếu một quốc gia nhập khẩu, hàng nhập khẩu sẽ bị đánh thuế và quốc gia đó phải cố gắng tự mình sản xuất mặt hàng đó. Phương pháp này có thể có hiệu quả đối với một số sản phẩm không quá khó sản xuất và không có tính kinh tế theo quy mô. Nhưng các sản phẩm khác như xe hơi, máy bay, chip điện tử, v.v. RẤT khó để sản xuất đối với hầu hết các nước nhỏ. Nhưng vì những biến động do chiến tranh và khủng hoảng, không có nhiều quốc gia muốn chuyên biệt sản xuất một vài sản phẩm mà họ có thể mạnh và giao dịch để mua các sản phẩm khác.

Giai đoạn 1945-75

Một ý tưởng (hay trào lưu) lớn về phát triển trong giai đoạn này là nền kinh tế tập trung, thay thế nhập khẩu và đánh thuế nông nghiệp để thúc đẩy công nghiệp. Kinh tế tập trung không phải là sản phẩm của mỗi Liên Xô. Mô hình kinh tế tập trung được cả hai phe sử dụng trong Thế chiến II và nhiều quốc gia, vẫn phải thực hiện phân phối định lượng (rationing) sau chiến tranh. Phân bổ nguồn lực khan hiếm đến những nơi cần nguồn lực này nhất có vẻ là cách làm lý trí. (“Cần” (need) là một khái niệm chính trị hoặc xã hội, trong khi “nhu cầu” (demand) là một khái niệm kinh tế. Các nhóm có tầm ảnh hưởng lớn sẽ được phân bổ nhiều nguồn lực hơn từ người lập kế hoạch.) Trong khi đó, chính sách thay thế nhập khẩu (IS) cho phép chính phủ các nước không chỉ tăng thuế mà còn phân bổ hạn ngạch (giấy phép để nhập khẩu). Đây là cách hay để trao thưởng cho bè phái hoặc nhận hối lộ. Các công ty nhận được hạn ngạch hoặc là công ty độc quyền trên thị trường ở các nước nhỏ không phải đối diện với áp lực cạnh tranh và không có động lực cắt giảm chi phí hoặc cải thiện sản phẩm. Điều này gây khó khăn cho xuất khẩu, ngoại trừ xuất khẩu nguyên liệu thô. Nhưng vì nông nghiệp bị đánh thuế, xuất khẩu nguyên liệu thô (ngoại nguyên liệu khoáng sản) không tăng trưởng quá nhanh. Kết quả là hầu hết các nước thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu đều tăng trưởng tốt trong một thời gian nhưng bị đình đốn hoặc gặp khủng hoảng kinh tế khi giá xuất khẩu nguyên liệu thô giảm hoặc giá nhập khẩu tăng. Nhiều nước theo chính sách thay thế nhập khẩu phải nhập khẩu dầu và giá dầu tăng cao trong thập niên 1970.

Trong giai đoạn này có một vài nước nhỏ tránh chính sách thay thế nhập khẩu. Thay vào đó, các nước này tìm cách xuất khẩu. Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kong, và Singapore thuộc nhóm này. Các nước này đều thiếu nguyên liệu thô, có nguồn vốn con người cao và đều sợ chủ nghĩa cộng sản. Nhắm vào thị trường nước ngoài hay đi theo bước chân của Nhật Bản giúp các nước này sử dụng được nguồn lao động và kỹ năng trong nước để chế biến hàng xuất khẩu và kiếm ngoại tệ nước ngoài để nhập khẩu sản phẩm cho người tiêu dùng trong nước và nhập khẩu cả máy móc

¹ Cũng có ý kiến tin rằng xuất khẩu nguyên liệu thô sớm muộn cũng sẽ tạo ra tỉ lệ trao đổi (term of trade) giảm dần và tốt nhất nên đánh thuế để lấy tiền thuế trợ cấp cho công nghiệp hóa. Xuất khẩu nguyên liệu thô có ngành nông nghiệp với lực lượng lao động nhiều nhất. Trong thực tế, cách làm này sẽ tạo ra “định kiến đô thị” đem đến quả ngọt cho tầng lớp tinh hoa giàu có sống ở đô thị và một bộ phận nhỏ những người lao động trong các ngành nghề chính quy ở đô thị.

thiết bị. Tất cả các nước này đều tăng trưởng nhanh và duy trì được tăng trưởng GDP cho đến khi đạt đến mức thu nhập bình quân đầu người của châu Âu hoặc cao hơn cả châu Âu. Các nước này không bị ảnh hưởng nhiều bởi giá dầu cao vì họ đã học được cách xuất khẩu các sản phẩm khác và có khả năng thích nghi nhanh.

Giai đoạn 1975-2008

Khi khuyết điểm của chính sách thay thế rất lộ ra, nhiều quốc gia bắt đầu chú trọng xuất khẩu. Vì xuất khẩu, ngoại trừ xuất khẩu nguyên liệu thô, đòi hỏi các công ty phải nhanh nhạy và hiểu biết về thị trường này, làn sóng này cũng có xu hướng đi ngược lại với nền kinh tế kế hoạch tập trung. (Dù thế nào, Liên Xô cũng thụt lùi về kinh tế trong thập niên 1980 và cuối cùng phải tan rã.) Trong thập niên 1970 cũng có những giai đoạn thiếu hụt lương thực toàn cầu và nhiều nơi chú trọng đến phát triển nông thôn. Với sự sụp đổ của Liên Xô, một đường lối ủng hộ thị trường tự do gọi là “Đồng thuận Washington” ra đời. Đường lối này nhấn mạnh vai trò của thị trường cạnh tranh tự nhân với mức giá linh hoạt, lạm phát thấp và ngân sách cân bằng. Mục tiêu của các doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Trong giai đoạn này, thương mại tăng trưởng nhanh hơn sản lượng toàn cầu và nhiều dây chuyền sản xuất dịch chuyển sang các nước đang phát triển đi kèm theo đó là các dòng vốn FDI lớn.

Mặc dù nhiều nước châu Á tăng trưởng nhanh, với cú sốc lớn của “Khủng hoảng Tài chính Châu Á” vào cuối thập niên 1990, các khu vực khác có trải nghiệm đa dạng hơn. Châu Mỹ Latin rơi vào “thập kỷ mất mát” trong thập niên 1980 do các khoản nợ khổng lồ trong giai đoạn theo đuổi chính sách thay thế nhập khẩu mất thời gian để dần xếp ổn thỏa. Châu Phi hứng chịu chiến tranh và hạn hán và một số chính phủ châu Phi cực kỳ tham nhũng hoặc bạo lực. Một số nước trong khối Liên Xô hoặc Đông Âu đã trì trệ cho đến 1990 và mất thời gian để định hướng lại nền kinh tế. (Xem thêm phụ lục). Phần lớn tăng trưởng đến từ việc chuyển dịch người lao động từ các ngành nghề năng suất thấp sang ngành nghề năng suất cao. Lý do vì sao giai đoạn tăng trưởng nhanh ở bất kỳ quốc gia nào cũng sẽ có giới hạn. Dĩ nhiên, tăng năng suất của tất cả các ngành nghề cũng quan trọng nhưng chỉ là một phần của câu chuyện tăng trưởng.

Căn bệnh Hà Lan – Tác động của tài nguyên trù phú

Trung Đông thường phụ thuộc vào dầu mỏ cũng phải chịu “căn bệnh Hà Lan” (như các nền kinh tế giàu tài nguyên khác). Căn bệnh này được phát hiện đầu tiên ở Hà Lan khi nước này phát hiện thấy những cánh đồng khí gas màu mỡ và xuất khẩu khí gas. Căn bệnh này là để chỉ tác động của thu ngân sách nhờ tài nguyên tăng vọt ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Nếu bạn chia nền kinh tế thành các khu vực, khu vực ăn nên làm ra (như dầu khí), khu vực không ăn nên làm ra nhưng có tham gia thương mại, và khu vực không tham gia thương mại (phi thương mại), lao động sẽ dịch chuyển từ khu vực tham gia thương mại nhưng không ăn nên làm ra sang khu vực ăn nên làm ra và sang khu vực phi thương mại. Doanh thu từ dầu khí sẽ là nguồn tiền để chi tiêu cho dịch vụ. Nhưng trong thực tế, sự dịch chuyển này sẽ khiến các ngành chế biến chế tạo và nông nghiệp chịu tổn thất. Khi hoặc nếu khu vực ăn nên làm ra vấp ngã, khu vực thương mại nhưng không ăn nên làm ra sẽ không có năng lực để cân bằng lại cú sốc (ví dụ như) giá dầu thấp. Và với doanh thu từ khoáng sản thấp, chi tiêu cho dịch vụ sẽ giảm. Kết quả là nền kinh tế kém ổn định và bị thu hẹp và không thể duy trì tăng trưởng trong lâu dài. Nigeria thường được sử dụng như ví dụ minh họa cho

căn bệnh Hà Lan, nhưng Mexico và nhiều nước Trung Đông cũng có các triệu chứng của căn bệnh này. Indonesia né được căn bệnh này nhờ đầu tư vào phát triển nông thôn, duy trì tỷ giá thực ổn định và giữ tỉ lệ nợ ở mức thấp.

Kết luận là xuất khẩu hàng hóa chế biến chế tạo đem đến tiềm năng tạo ra “liên kết” với các ngành nghề khác hoặc các ngành sản xuất nguyên liệu đầu vào khác nhiều hơn là xuất khẩu nguyên liệu thô và thường cũng sử dụng nhiều lao động hơn. Tác động học hỏi tri thức và tiến bộ khoa học kỹ thuật lan tỏa trong nền kinh tế cũng lớn hơn do nhiều mở khai thác như các “ốc đảo” ít có liên hệ với các ngành nghề nội địa khác. Điều này không có nghĩa là xuất khẩu khoáng sản là điều xấu hoặc không đem lại giá trị cho phát triển, nhưng lợi ích của việc xuất khẩu khoáng sản đòi hỏi phải có các chính sách tốt để hiện thực hóa các lợi ích này. Một điểm khác là “đặc quyền” lớn từ khoáng sản thường dẫn đến đấu đá chính trị gay gắt để giành đặc quyền này, trong khi đó xuất khẩu hàng chế biến chế tạo sẽ tôn vinh những ai làm việc hiệu quả và chịu học hỏi. Yếu tố kinh tế chính trị này là đặc điểm chính trong tăng trưởng tích cực quan sát được ở các nước giàu tài nguyên thiên nhiên.

Toàn cầu hóa – Mặt trái mặt phải

Nhìn chung, giai đoạn toàn cầu hóa nhanh là một điều tốt cho các nước đang phát triển và nền kinh tế toàn cầu. Hàng tỷ người thoát nghèo và tầng trung lưu toàn cầu đang trên đà trỗi dậy. Các rào cản thương mại biến mất và thương mại tăng trưởng nhanh, giúp chi phí vận chuyển giảm và liên lạc điện tử dễ dàng hơn nhờ các đường truyền cáp quang, chip điện tử và Internet. Giáo dục phát triển và y tế cải thiện, mặc dù tỉ lệ tử vong do các bệnh truyền nhiễm giảm nhưng tỉ lệ tử vong do bệnh tim, ung thư và đột quỵ tăng cao, phần nào bù trừ lại bước tiến này. Đây là các “căn bệnh của nước giàu” và có liên quan đến chế độ ăn nhiều đường và dầu mỡ và lượng thức ăn nạp vào cơ thể vô tội vạ cũng như thói quen hút thuốc và ít vận động. Ô nhiễm không khí tăng ở nhiều nước do đốt than và khí thải từ công nghiệp và xe ô tô. Ô nhiễm không khí cũng gây ra hàng triệu ca tử vong mỗi năm.²

Tuy nhiên, có rất nhiều vấn đề lớn liên quan đến mô hình phát triển của giai đoạn này. Các thị trường là các thể chế xã hội và cần phải có sự hỗ trợ và điều chỉnh. Trong giai đoạn này, thị trường có thể và đã tạo các hiệu ứng phụ không mong muốn như bất bình đẳng và ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng. Biến đổi khí hậu được xem như vấn đề cấp hai và chưa có hành động toàn cầu nào để giảm lượng khí thải (vốn vẫn tăng đều đặn).³ Các tập đoàn độc quyền và mức độ tập trung trong công nghiệp vẫn tăng và cùng với đó, mức lương thực của người lao động ở nhiều nước giàu đứng yên. Điều này dẫn đến cho vay vô tội vạ và rủi ro cao, đặc biệt là cho vay trong bất động sản và dẫn tới khủng hoảng tài chính toàn cầu. (Nợ thế chấp có rủi ro cao được đóng gói lại và được nhiều người mua vì nhìn bề ngoài có vẻ là sản phẩm đầu tư an toàn). Các định chế tài chính đầu cơ với lượng vốn hạn chế, và đánh cược với khả năng sụp đổ có hệ thống của ngân hàng và các tổ chức tài chính. Khi những vấn đề này lộ diện trong năm 2007-08, các ngân hàng trung ương ứng phó

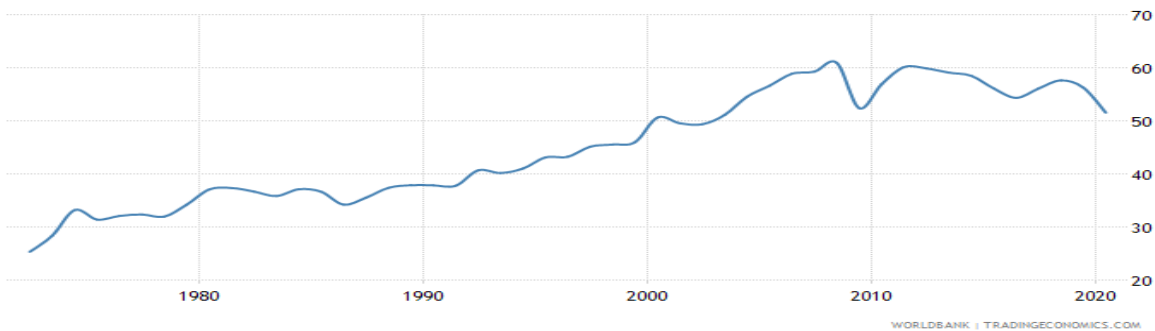
² Theo ước tính, mỗi năm có hơn 7 triệu ca tử vong do ô nhiễm không khí trong và ngoài nhà <https://ourworldindata.org/data-review-air-pollution-deaths> Trong số đó, 4,2 triệu ca là do ô nhiễm không khí bên ngoài nhà.

³ Lượng khí thải toàn cầu hàng năm vẫn tăng và khoảng 80% tăng ròng là từ Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực ASEAN. Mỹ và EU có lượng khí thải ổn định và đang giảm, nhưng lại có thu nhập bình quân đầu người cao.

bằng cách nhảy vào cứu các ngân hàng với các khoản cho vay khổng lồ và in tiền. Điều này dẫn đến sự bất mãn đối với giới tinh hoa và đặt nền móng cho các chính trị gia dân túy phủ nhận vai trò của thương mại tự do và di dân. (Xem đồ thị của thương mại toàn cầu trên GDP toàn cầu ở bên dưới). Di dân được xem là một vấn đề chính trị trong nội bộ các nước giàu, khi thực tế di dân chỉ phản ánh áp lực ngày càng đè nặng lên người lao động ở các nước đang phát triển phải chạy trốn khỏi áp lực khí hậu và bất ổn trong nước. Số lượng người di dân tăng từ 153 triệu người trong năm 1990 lên 280 triệu người trong năm 2020, hoặc mức tăng 3,5% dân số thế giới.

Một khía cạnh khác của toàn cầu hóa là chuyên môn hóa quá mức dây chuyền sản xuất, dẫn đến các chuỗi cung ứng phức tạp, dù hiệu quả nhưng lại dễ tổn thương trước các đứt gãy do Covid, chiến tranh hoặc căng thẳng địa chính trị. Xu hướng chuyên môn hóa khiến các chiến lược công nghiệp hóa tích hợp của các nước không còn tính cạnh tranh cao. Thay vì sản xuất một chiếc xe hơi hoặc điện thoại di động trong nước hoàn toàn, sẽ hiệu quả hơn nếu nhập khẩu linh kiện từ các nước khác. Mức độ của giá trị gia tăng ở mỗi nước sẽ quyết định thu nhập tương quan giữa các nước.

Tỉ lệ thương mại toàn cầu trên GDP toàn cầu từ 1976 đến 2021



Các xu hướng phát triển hiện tại

Tổ hợp Covid, mâu thuẫn ở Ukraina, và biến đổi khí hậu đang tạo ra các cú sốc cho nền kinh tế thế giới. Có ý kiến nhắc đến việc di chuyển dây chuyền sản xuất các hàng hóa “thiết yếu” hoặc “chiến lược” quay trở lại các nước tiêu thụ hoặc ít nhất là các nước láng giềng thân thiện.⁴ Sự trỗi dậy của Trung Quốc nhờ vào sử dụng sức ép kinh tế như một công cụ chính sách quốc gia đã khiến nhiều nước dịch chuyển dây chuyền sản xuất và đầu tư ra khỏi Trung Hoa và sang các nước khác.⁵ Nga sử dụng xuất khẩu dầu và khí gas để tạo áp lực lên các nước châu Âu để Nga bành trướng ra các nước lân cận nhưng cuộc xâm lược Ukraina dường như đã đi quá xa và tạo ra phản ứng ngược.

⁴ Janet Yellen, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hoa Kỳ, nhắc đến khái niệm “friend-shoring” (đặt dây chuyền sản xuất ở các nước thân hữu) trong bài phát biểu gần đây. Điều này sẽ áp dụng cho các hàng hóa có tầm quan trọng chiến lược. Nếu thực hiện, chính sách này sẽ chia các quốc gia này hai nhóm đồng minh hoặc không phải đồng minh của Trung Quốc và các nước mà Mỹ xem là các địa điểm sản xuất và các nhà cung ứng xuất khẩu đáng tin cậy.

⁵ Nói công bằng thì sức ép kinh tế cũng thường được các nước khác sử dụng mặc dù ở phạm vi hạn chế hơn và có tuân thủ theo các quy định khác. Mặt khác, phản ứng của các nước giàu nhất đối với cuộc chiến ở Ukraina thông qua cô lập kinh tế nước Nga là điều trước đây chưa từng có.

Trung Quốc với mô hình “vòng tuần hoàn kép” đang cố gắng tự cung tự cấp nhiều hơn ngoài các nguyên liệu thô. Nhưng nếu tỉ lệ xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo trên sản lượng toàn cầu đang đứng yên hoặc giảm dần, đây là chiến lược phát triển hợp lý cho một nước có thu nhập thấp hoặc thu nhập trung bình?

Rất khó để tổng hợp các bài học trong những năm vừa qua thành một chính sách dài hạn. Biến đổi khí hậu là yếu tố khiến Indonesia hạn chế xuất khẩu dầu cọ, một nguyên liệu chính được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước. Vì Indonesia là nhà sản xuất dầu cọ lớn nhất thế giới, điều này có nghĩa là phải sản xuất thêm dầu từ các loại hạt trong nước dù chi phí có cao hơn. Nhưng điều đó cũng có nghĩa là giảm sản xuất ngũ cốc và cuộc chiến ở Ukraina đã khiến việc sản xuất và xuất khẩu ngũ cốc giảm và giá lương thực tăng. Sẽ thật lãng phí nếu phải gánh chịu giá lương thực cao mãi vì những cú sốc thị trường mới xảy ra nhưng các phương án tích trữ chiến lược dầu thực vật hoặc các hợp đồng dài hạn không phải là gói bảo hiểm trọn vẹn.

Mặc dù tỉ lệ thương mại so với GDP toàn cầu vẫn sẽ tăng, nếu tỉ lệ thương mại trên GDP của Trung Quốc giảm, tỉ lệ này cũng sẽ giảm ở một số nước. Nhưng để hưởng lợi hoàn toàn, các nước xuất khẩu thay thế cho Trung Quốc cần phải đào sâu cấu trúc công nghiệp của mình và gia tăng giá trị cho hàng hóa xuất khẩu từ nước mình, thay vì chỉ lắp ráp các linh kiện nhập khẩu. Hợp tác vùng như khu vực ASEAN sẽ giúp xây dựng tính kinh tế theo quy mô.⁶ Cải thiện giáo dục và đào tạo, tăng cường nghiên cứu và phát triển sản phẩm và xây dựng một môi trường để các ý tưởng có thể trở thành sản phẩm và các công ty thành công là những cỗ máy tăng trưởng mới.

Khi tăng trưởng dân số chậm lại và lực lượng lao động già đi, sẽ có những câu hỏi khó khăn về cách cấp vốn cho nghỉ hưu nếu đó là điều khả thi. Có lẽ, người lao động lớn tuổi sẽ phải tiếp tục làm việc nếu lương hưu hoặc trợ cấp xã hội ít ỏi. Già khi vẫn còn nghèo sẽ đặt ra những thách thức đặc biệt đối với người lao động ở các nước đang phát triển nơi có tỉ lệ sinh dưới 2,1, bằng với mức thay thế nguồn nhân lực. Trước năm 2025, chỉ châu Phi và các nước ở Châu Úc (một số cộng đồng dân cư nhỏ) có tỉ lệ sinh tổng trên 2,1 theo ước tính của LHQ.⁷ Năng suất ở các khu vực này còn thấp, vì vậy chuyển giao giữa các thế hệ vẫn sẽ là trong nước, từ lực lượng lao động ngày càng nhỏ chuyển sang dân số người cao tuổi ngày càng lớn.

Dân số già và tỉ lệ sinh giảm cũng tạo ra những thách thức cho tăng trưởng kinh tế. Thông thường, người lao động trẻ mới cung cấp kỹ năng và năng lực kỹ thuật. Có lẽ robot sẽ lấy đi một số công việc và cho phép số lượng lao động trẻ ngày càng ít ỏi lao động với năng suất cao hơn. Hoặc công nghệ truyền thông tiên bộ hơn sẽ “san sẻ” các kỹ năng hiếm như khám bệnh từ xa nhờ trí thông minh nhân tạo. Nhưng thực sự chưa có ví dụ nào về các nền kinh tế tăng trưởng nhanh mà có dân số già và tỉ lệ sinh giảm. Dĩ nhiên, tăng trưởng nhanh đã lỗi thời khi các lo ngại về khí hậu và ô nhiễm sẽ hạn chế nhiều loại hình tăng trưởng. Nếu điều đó đúng, thì di dân có lẽ là giải pháp duy nhất để tăng thu nhập, khi dịch chuyển người lao động từ các ngành nghề và khu vực có năng suất

⁶ Mặc dù ASEAN là khu vực thương mại tự do, vẫn còn tồn tại nhiều ngoại lệ đối với hàng hóa thương mại. Tỉ lệ thương mại nội bộ khu vực ASEAN không tăng trưởng kể từ năm 2000 và giảm trong giai đoạn 2010 đến 2020. Hầu hết hoạt động thương mại của các nước ASEAN là với các nước giàu và với Trung Quốc.

⁷ <https://ourworldindata.org/grapher/total-fertility-rate-by-world-region-including-un-projections-through-2100>

thấp sang các ngành nghề và khu vực có năng suất cao và các làn sóng di dân sẽ diễn ra ở cấp độ quốc tế thay vì quốc gia.

Tóm lại phát triển là một trò chơi khó so với cách đây vài thập kỷ với những cơ hội và hạn chế khác. Tăng học hỏi kỹ năng, năng lực kỹ thuật và khả năng phản ứng nhạy bén với các cú sốc là điều cần thiết cho các nền kinh tế có thu nhập thấp hoặc trung bình muốn tiếp tục tăng trưởng nhanh mặc dù duy trì khả năng tiếp cận với các thị trường Mỹ/EU/Nhật Bản và Trung Quốc vẫn là điều cam go. Mở cửa để đón nhận các luồng tri thức mới, dòng vốn và dòng chảy thương mại sẽ là chìa khóa để tăng năng suất.

Phụ lục: Tăng trưởng GDP bình quân đầu người theo giá thị trường không đổi (Ngân hàng thế giới)

Region	1960	2018	1960–1970 annual growth	1970–1980 annual growth	1980–1990 annual growth	1990–2000 annual growth	2000–2010 annual growth	2010–2018 annual growth	1960–2018 Total Growth
World	3746	10857	3.41%	1.96%	1.34%	1.32%	1.54%	1.63%	189.82%
Eurozone	10733	40953	4.95%	2.92%	2.12%	1.94%	0.74%	1.09%	281.57%
North America	17453	54261	3.21%	2.17%	2.27%	2.14%	0.73%	1.45%	210.89%
East Asia and the Pacific	1283	10262	5.57%	2.9%	3.63%	2.49%	3.67%	3.70%	699.97%
South Asia	332	1888	2%	0.67%	3.07%	3.19%	5.26%	5.21%	468.63%
Sub-Saharan Africa	1115	1659	2.13%	0.94%	-1.56%	-0.64%	2.86%	0.63%	48.84%
Latin America and the Caribbean	3708	9141	2.8%	3.56%	-0.58%	1.43%	1.94%	0.23%	146.53%